

Số: 66 /QĐ-UBND

Bến Cát, ngày 17 tháng 5 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2.000)  
phường Thới Hòa đến năm 2040 tại đơn vị ở 2.2  
thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009; Luật Sửa đổi, bổ  
sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm  
2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của  
Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của  
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP  
ngày 07 tháng 4 năm 2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5  
năm 2015;

Căn cứ Nghị định 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính  
phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý  
nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ xây dựng về  
việc ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch  
xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng  
Quy định về Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng  
vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch  
xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1573/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Ủy  
ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể Quy  
hoạch chung thành phố Bến Cát đến năm 2040;

Căn cứ Quyết định số 2909/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Ủy  
ban nhân dân thành phố Bến Cát về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể  
quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) phường Thới Hòa đến năm 2040;



*Căn cứ Thông báo số 45/TB-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về ý kiến kết luận của đồng chí Võ Văn Minh - Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp nghe Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo dự thảo Đề án khai thác quỹ đất, tạo nguồn thu từ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn năm 2024-2025 và định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Công văn số 1454/SXD-QHKT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương về việc ý kiến hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu phường Thới Hòa (vị trí đơn vị ở 2.2), thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương;*

*Xét Tờ trình số 23/TTr-QLĐT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Phòng Quản lý đô thị.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) phường Thới Hòa đến năm 2040 tại đơn vị ở 2.2, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

#### **1. Vị trí, phạm vi điều chỉnh**

1.1. Vị trí: Vị trí điều chỉnh thuộc lô đất có kí hiệu TH.3B-NNO 15 và một phần đất cây xanh thuộc lô đất cây xanh của đơn vị ở 2.2 tại phường Thới Hòa, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

#### **1.2. Phạm vi điều chỉnh**

- Lô đất có kí hiệu TH.3B-NNO 15 của đơn vị ở 2.2 – diện tích khoảng 4,87ha, có tứ cận:

- + Phía Bắc: giáp đường Chính KV.67-25m;
- + Phía Nam: giáp đường Phân khu vực 02.23-15m;
- + Phía Đông: giáp đường Trục CĐT.03-62m (Quốc Lộ 13);
- + Phía Tây: giáp đường Phân khu vực 02.21-15m.

- Một phần thuộc lô đất cây xanh của đơn vị ở 2.2 – diện tích khoảng 0,48ha, có tứ cận:

- + Phía Đông Bắc: giáp Đường Phân Khu vực 02.11-15m;
- + Phía Đông Nam: giáp Lô TH.3B-NNO 07;
- + Phía Tây: giáp đất cây xanh;
- + Phía Nam: giáp đất cây xanh.

#### **2. Nội dung điều chỉnh**

2.1. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất lô “TH.3B-NNO15” thuộc đơn vị ở 2.2

- Điều chỉnh Hệ số sử dụng đất, Quy mô dân số đối với Lô đất như sau:

+ Hệ số sử dụng đất: Điều chỉnh từ  $\leq 4,5$  lần thành  $\leq 07$  lần.



+ Dân số dự kiến: Điều chỉnh dân số dự kiến từ khoảng 730 người thành dân số dự kiến khoảng 4.730 người.

- Chỉ tiêu sử dụng đất Lô đất TH.3B-NNO 15 sau khi điều chỉnh các nội dung nêu trên như sau:

- + Hệ số sử dụng đất tối đa:  $\leq 07$  lần;
- + Tầng cao xây dựng  $\leq 30$  tầng;
- + Mật độ xây dựng tối đa  $\leq 40$  %;
- + Tỷ lệ sử dụng đất: Đất ở  $\leq 60\%$ , Đất dịch vụ thương mại  $\leq 40\%$ ;
- + Dân số: Khoảng 4.730 người.

## 2.2. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất:

Điều chỉnh chuyển 0,48ha đất cây xanh đơn vị ở sang đất trường mầm non tại đơn vị ở 2.2.

**Bảng thống kê chỉ tiêu quy hoạch sau điều chỉnh**

| TT       | LOẠI ĐẤT (Tên, ký hiệu lô)                             | DIỆN TÍCH (ha) | DÂN SỐ | MĐXD (%) | TCXD (tầng) | Hệ số SDD (k) | TỶ LỆ Ở - DVTM (%) | TỶ LỆ (%)     |
|----------|--------------------------------------------------------|----------------|--------|----------|-------------|---------------|--------------------|---------------|
|          | <b>ĐƠN VỊ Ở 2.2</b>                                    |                |        |          |             |               |                    |               |
|          | <b>ĐẤT XÂY DỰNG đô thị</b>                             | <b>255,20</b>  |        |          |             |               |                    | <b>100,00</b> |
| <b>A</b> | <b>Đất dân dụng</b>                                    | <b>231,57</b>  |        |          |             |               |                    | <b>90,74</b>  |
| <b>I</b> | <b>Đất đơn vị ở (Phục vụ trực tiếp - Cấp đơn vị ở)</b> | <b>209,34</b>  |        |          |             |               |                    | <b>82,03</b>  |
| 1        | Đất nhóm nhà ở                                         | 181,10         |        |          |             |               |                    | 70,96         |
| 1.1      | TH.4-NNO 03                                            | 4,36           | 650    | < 40     | < 40        | < 7,0         | 45-55              |               |
| 1.2      | TH.4-NNO 11                                            | 4,53           | 680    | < 40     | < 40        | < 5,0         | 50-50              |               |
| 1.3      | TH.4-NNO 12                                            | 0,91           | 140    | < 40     | < 40        | < 5,0         | 50-50              |               |
| 1.4      | TH.4-NNO 05                                            | 3,03           | 450    | < 40     | < 30        | < 4,5         | 60-40              |               |
| 1.5      | TH.4-NNO 06                                            | 2,26           | 340    | < 40     | < 30        | < 4,5         | 60-40              |               |
| 1.6      | TH.4-NNO 07                                            | 1,81           | 30     | < 40     | < 6         | < 2,0         |                    |               |
| 1.7      | TH.4-NNO 08                                            | 1,17           | 20     | < 40     | < 6         | < 2,0         |                    |               |
| 1.8      | TH.3B-NNO 14                                           | 3,07           | 460    | < 40     | < 20        | < 3,5         | 80-20              |               |
| 1.9      | TH.3B-NNO 15                                           | 4,87           | 4730   | < 40     | < 30        | < 7           | 60-40              |               |
| 1.10     | TH.3B-NNO 18                                           | 2,12           | 320    | < 40     | < 30        | < 4,5         | 60-40              |               |
| 1.11     | TH.3B-NNO 19                                           | 4,19           | 630    | < 40     | < 30        | < 4,5         | 60-40              |               |
| 1.12     | TH.3B-NNO 17                                           | 6,70           | 1000   | < 40     | < 20        | < 3,5         | 80-20              |               |
| 1.13     | TH.3B-NNO 13                                           | 5,18           | 100    | < 40     | < 6         | < 2,0         |                    |               |
| 1.14     | TH.3B-NNO 12                                           | 3,91           | 80     | < 40     | < 6         | < 2,0         |                    |               |
| 1.15     | TH.3B-NNO 10                                           | 7,47           | 150    | < 40     | < 6         | < 2,0         |                    |               |
| 1.16     | TH.3B-NNO 11                                           | 4,38           | 90     | < 40     | < 6         | < 2,0         |                    |               |
| 1.17     | TH.4-NNO 10                                            | 3,18           | 60     | < 40     | < 6         | < 2,0         |                    |               |
| 1.18     | TH.4-NNO 09                                            | 8,12           | 160    | < 40     | < 6         | < 2,0         |                    |               |
| 1.19     | TH.3B-NNO 09                                           | 3,29           | 50     | < 40     | < 6         | < 2,0         |                    |               |
| 1.20     | TH.3B-NNO 16                                           | 0,65           | 10     | < 40     | < 6         | < 2,0         |                    |               |
| 1.21     | TH.3B-NNO 06                                           | 3,55           | 70     | < 40     | < 6         | < 2,0         |                    |               |
| 1.22     | TH.3B-NNO 05                                           | 1,34           | 30     | < 40     | < 6         | < 2,0         |                    |               |
| 1.23     | KNO UI THOI HOA                                        | 3,13           | 1150   | < 40     | < 6         | < 2,0         |                    |               |

|           |                                                            |                 |      |      |      |       |  |               |
|-----------|------------------------------------------------------------|-----------------|------|------|------|-------|--|---------------|
| 1.24      | TH.3B-NNO 04                                               | 1,26            | 20   | < 40 | < 6  | < 2,0 |  |               |
| 1.25      | TH.3B-NNO 08                                               | 2,63            | 50   | < 40 | < 6  | < 2,0 |  |               |
| 1.26      | TH.3B-NNO 07                                               | 1,45            | 30   | < 40 | < 6  | < 2,0 |  |               |
| 1.27      | KDC ẤP 5A-01                                               | 47,79           | 6600 | < 40 | < 15 | < 3,0 |  |               |
| 1.28      | KDC ẤP 5C-02                                               | 44,75           | 4400 | < 40 | < 15 | < 3,0 |  |               |
| 2         | Đất công cộng đơn vị ở                                     | 2,03            |      |      |      |       |  | 0,80          |
| 2.1       | Trụ sở hành chính                                          | 0,00            |      | < 40 | < 5  | < 2,0 |  | 0,00          |
| 2.2       | Trụ sở an ninh                                             | 0,00            |      | < 40 | < 5  | < 2,0 |  | 0,00          |
| 2.3       | Trụ sở quốc phòng                                          | 0,00            |      | < 40 | < 5  | < 2,0 |  | 0,00          |
| 2.4       | Văn hóa                                                    | 0,00            |      | < 40 | < 5  | < 2,0 |  | 0,00          |
| 2.5       | Y tế                                                       | 0,00            |      | < 40 | < 5  | < 2,0 |  | 0,00          |
| 2.6       | Thương mại dịch vụ                                         | 2,03            |      | < 40 | < 5  | < 2,0 |  | 0,80          |
| 3         | Đất giáo dục                                               | 3,05            |      |      |      |       |  | 1,01          |
| 3.1       | Mầm non                                                    | 1,60            |      | < 40 | < 3  | < 1,2 |  | 0,63          |
| 3.2       | Tiểu học                                                   | 1,45            |      | < 40 | < 3  | < 1,2 |  | 0,57          |
| 3.3       | Trung học cơ sở                                            | 0,00            |      | < 40 | < 4  | < 1,6 |  | 0,00          |
| 4         | Đất cây xanh đơn vị ở                                      | 10,34           |      | < 5  | < 1  | < 0,1 |  | 4,05          |
| 5         | Đất giao thông                                             | 12,82           |      |      |      |       |  | 5,02          |
| <b>II</b> | <b>Đất ngoài đơn vị ở (Phục vụ gián tiếp - Cấp đô thị)</b> | <b>22,22</b>    |      |      |      |       |  | <b>8,71</b>   |
| 6         | Đất công cộng đô thị                                       | 2,99            |      |      |      |       |  | 1,17          |
| 6.1       | Trụ sở hành chính                                          | 0,00            |      | < 40 | < 5  | < 2,0 |  | 0,00          |
| 6.2       | Văn hóa                                                    | 0,00            |      | < 40 | < 5  | < 2,0 |  | 0,00          |
| 6.3       | Y tế                                                       | 0,00            |      | < 40 | < 5  | < 2,0 |  | 0,00          |
| 6.4       | Thương mại dịch vụ (*)                                     | 0,00            |      |      |      |       |  | 1,17          |
| 7         | Đất giáo dục (Trung học phổ thông)                         | 0,00            |      | < 40 | < 4  | < 1,6 |  | 0,00          |
| 8         | Đất cây xanh đô thị                                        | 0,00            |      | < 5  | < 3  | < 0,2 |  | 0,00          |
| 9         | Đất hạ tầng kỹ thuật                                       | 0,00            |      | < 40 | < 2  | < 0,8 |  | 0,00          |
| 10        | Đất giao thông                                             | 19,23           |      |      |      |       |  | 7,54          |
| <b>B</b>  | <b>Đất ngoài dân dụng</b>                                  | <b>23,64</b>    |      |      |      |       |  | <b>9,26</b>   |
| 1         | Đất trung tâm nghiên cứu, đào tạo                          | 0,00            |      | < 40 | < 9  | < 3,6 |  | 0,00          |
| 2         | Đất cơ quan                                                | 0,00            |      | < 40 | < 9  | < 3,6 |  | 0,00          |
| 3         | Đất trung tâm y tế                                         | 0,00            |      | < 40 | < 9  | < 3,6 |  | 0,00          |
| 4         | Đất tôn giáo, tín ngưỡng, di tích (**)                     | 0,04            |      |      |      |       |  | 0,02          |
| 5         | Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật                               | 0,00            |      | < 40 | < 5  | < 2,0 |  | 0,00          |
| 6         | Đất an ninh(**)                                            | 0,00            |      |      |      |       |  | 0,00          |
| 7         | Đất quốc phòng(**)                                         | 18,01           |      |      |      |       |  | 7,06          |
| 8         | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ(**)                           | 0,00            |      |      |      |       |  | 0,00          |
| 9         | Đất công nghiệp(***)                                       | 0,00            |      |      |      |       |  | 0,00          |
| 10        | Đất cây xanh cách ly                                       | 5,59            |      |      |      |       |  | 2,19          |
|           | <b>ĐẤT KHÁC</b>                                            | <b>13,79</b>    |      |      |      |       |  |               |
| 1         | Đất dự trữ phát triển đô thị(****)                         | 0,00            |      |      |      |       |  |               |
| 2         | Mặt nước (sông, suối, kênh, rạch, hồ, đập)                 | 13,79           |      |      |      |       |  |               |
| 3         | Đất nông nghiệp                                            | 0,00            |      |      |      |       |  |               |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                                           | <b>268,99</b>   |      |      |      |       |  | <b>100,00</b> |
|           | <b>TOÀN PHƯỜNG THỚI HÒA</b>                                |                 |      |      |      |       |  |               |
|           | <b>ĐẤT XÂY DỰNG đô thị</b>                                 | <b>3.541,82</b> |      |      |      |       |  | <b>100,00</b> |
| <b>A</b>  | <b>Đất dân dụng</b>                                        | <b>2.580,10</b> |      |      |      |       |  | <b>72,85</b>  |



|           |                                                           |                 |  |  |  |  |              |
|-----------|-----------------------------------------------------------|-----------------|--|--|--|--|--------------|
| <b>I</b>  | <b>Đất đơn vị ở (Phục vụ trực tiếp - Cấp đơn vị ở)</b>    | <b>1.942,52</b> |  |  |  |  | <b>54,85</b> |
| 1         | Đất nhóm nhà ở                                            | 1.564,22        |  |  |  |  | 44,16        |
| 2         | Đất công cộng đơn vị ở                                    | 21,36           |  |  |  |  | 0,60         |
| 2.1       | Trụ sở hành chính                                         | 4,16            |  |  |  |  | 0,12         |
| 2.2       | Trụ sở an ninh                                            | 0,15            |  |  |  |  | 0,00         |
| 2.3       | Trụ sở quốc phòng                                         | 0,00            |  |  |  |  | 0,00         |
| 2.4       | Văn hóa                                                   | 0,58            |  |  |  |  | 0,02         |
| 2.5       | Y tế                                                      | 0,73            |  |  |  |  | 0,02         |
| 2.6       | Thương mại dịch vụ                                        | 15,74           |  |  |  |  | 0,44         |
| 3         | Đất giáo dục                                              | 45,96           |  |  |  |  | 1,30         |
| 3.1       | Mầm non                                                   | 15,60           |  |  |  |  | 0,44         |
| 3.2       | Tiểu học                                                  | 16,46           |  |  |  |  | 0,46         |
| 3.3       | Trung học cơ sở                                           | 14,38           |  |  |  |  | 0,41         |
| 4         | Đất cây xanh đơn vị ở                                     | 82,61           |  |  |  |  | 2,33         |
| 5         | Đất giao thông                                            | 227,89          |  |  |  |  | 6,43         |
| <b>II</b> | <b>Đất ngoài đơn vị ở (Phục vụ gián tiếp -Cấp đô thị)</b> | <b>637,58</b>   |  |  |  |  | <b>18,00</b> |
| 6         | Đất công cộng đô thị                                      | 106,96          |  |  |  |  | 3,02         |
| 6.1       | Trụ sở hành chính                                         | 0,00            |  |  |  |  | 0,00         |
| 6.2       | Văn hóa                                                   | 8,91            |  |  |  |  | 0,25         |
| 6.3       | Y tế                                                      | 1,15            |  |  |  |  | 0,03         |
| 6.4       | Thương mại dịch vụ (*)                                    | 96,90           |  |  |  |  | 2,74         |
| 7         | Đất giáo dục (Trung học phổ thông)                        | 5,69            |  |  |  |  | 0,16         |
| 8         | Đất cây xanh đô thị                                       | 146,03          |  |  |  |  | 4,12         |
| 9         | Đất hạ tầng kỹ thuật                                      | 37,07           |  |  |  |  | 1,05         |
| 10        | Đất giao thông                                            | 341,83          |  |  |  |  | 9,65         |
| <b>B</b>  | <b>Đất ngoài dân dụng</b>                                 | <b>961,72</b>   |  |  |  |  | <b>27,15</b> |
| 1         | Đất trung tâm nghiên cứu, đào tạo                         | 103,45          |  |  |  |  | 2,92         |
| 2         | Đất cơ quan                                               | 0,00            |  |  |  |  | 0,00         |
| 3         | Đất trung tâm y tế                                        | 2,48            |  |  |  |  | 0,07         |
| 4         | Đất tôn giáo, tín ngưỡng, di tích (**)                    | 1,97            |  |  |  |  | 0,06         |
| 5         | Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật                              | 1,11            |  |  |  |  | 0,03         |
| 6         | Đất an ninh(**)                                           | 0,00            |  |  |  |  | 0,00         |
| 7         | Đất quốc phòng(**)                                        | 20,40           |  |  |  |  | 0,58         |
| 8         | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ (**)                         | 0,00            |  |  |  |  | 0,00         |
| 9         | Đất công nghiệp (***)                                     | 685,25          |  |  |  |  | 19,35        |
| 10        | Đất cây xanh cách ly                                      | 147,06          |  |  |  |  | 4,15         |
|           | <b>ĐẤT KHÁC</b>                                           | <b>251,19</b>   |  |  |  |  |              |
| 1         | Đất dự trữ phát triển đô thị (****)                       | 135,89          |  |  |  |  |              |
| 2         | Mặt nước (sông, suối, kênh, rạch, hồ, đập)                | 115,30          |  |  |  |  |              |
| 3         | Đất nông nghiệp                                           | 0,00            |  |  |  |  |              |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                                          | <b>3.793,01</b> |  |  |  |  |              |

### 3. Danh mục hồ sơ phê duyệt kèm theo

- Báo cáo điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) phường Thới Hòa đến năm 2040 tại đơn vị ở 2.2, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Các bản vẽ: Sơ đồ so sánh các nội dung điều chỉnh với quy hoạch phân



khu được duyệt; Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất.

4. Các nội dung khác không thuộc nội dung trên thực hiện theo Quyết định số 2909/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát (nay là thành phố Bến Cát) về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) phường Thới Hòa đến năm 2040.

**Điều 2.** Phòng Quản lý đô thị có trách nhiệm thực hiện các nội dung:

- Chủ trì, phối hợp cùng các cơ quan, đơn vị liên quan công bố công khai nội dung điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) phường Thới Hòa đến năm 2040 tại đơn vị ở 2.2, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương được phê duyệt.

- Cập nhật và thể hiện trong hồ sơ quy hoạch các nội dung điều chỉnh theo quy định tại khoản 03 Điều 51 Luật Quy hoạch đô thị 2009 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018).

- Tiếp tục triển khai thực hiện các nội dung liên quan đến quy hoạch được duyệt theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân thành phố, Trưởng phòng Quản lý đô thị, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Thới Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. / 

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Sở Xây dựng;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- TT. Thành ủy;
- TT. HĐND thành phố;
- CT, các PCT thành phố;
- Lưu: VT. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



  
**Nguyễn Trọng Ân**